TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2019
V/v *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí
Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 271/2019/TLST–HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 300/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1980.
Thường trú: 187D, tổ 35, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Quốc H, sinh năm 1972.
Thường trú: 187D, tổ 35, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Quốc H chung sống với nhau từ năm 1999, có tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T,

thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 18/9/1999. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương tôn trọng nhau. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T làm đơn xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông H có 02 con chung tên là Phạm Trần Như H, sinh ngày 15/02/2000 và Phạm Trần Quốc H, sinh ngày 19/6/2001. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai bị đơn ông Phạm Quốc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Quốc H và bà Trần Thị Thu T chung sống với nhau từ năm 1999, có tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 18/9/1999. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương tôn trọng nhau. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông H đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông H và bà T có 02 con chung tên là Phạm Trần Như H, sinh ngày 15/02/2000 và Phạm Trần Quốc H, sinh ngày 19/6/2001. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Quốc H.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, ông H và bà T có 02 con chung tên là Phạm Trần Như H, sinh ngày 15/02/2000 và Phạm Trần Quốc H,

sinh ngày 19/6/2001. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phạm Quốc H; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Trần Thị Thu T là nguyên đơn còn ông Phạm Quốc H là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao y chứng thực sổ hộ khẩu và Biên bản lấy lời khai của ông H xác định hiện nay ông H có đăng ký thường trú và vẫn đang sinh sống tại địa chỉ 187D, tổ 35, khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 13/8/2019, Bà Trần Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân thành phố B tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Phạm Quốc H để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H chung sống với nhau từ năm 1999, có tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 18/9/1999. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương tôn trọng nhau. Nay bà T xác định tình cảm không còn nên bà xin ly hôn. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm

sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo bà T và ông H trình bày ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông H đồng ý. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Quốc H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, ông H và bà T có 02 con chung tên là Phạm Trần Như H, sinh ngày 15/02/2000 và Phạm Trần Quốc H, sinh ngày 19/6/2001. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Quốc H.

Về con chung: 02 con chung tên là Phạm Trần Như H, sinh ngày 15/02/2000 và Phạm Trần Quốc H, sinh ngày 19/6/2001. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai

số 0003941 ngày 28/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu T và ông Phạm Quốc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND phường T,
thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương